CTCP Cà phê Phước An (UPCOM: CPA)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.4%	12.5%	14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-1.10 (Caa3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-3.90 (Ca)** Nguy hiểm

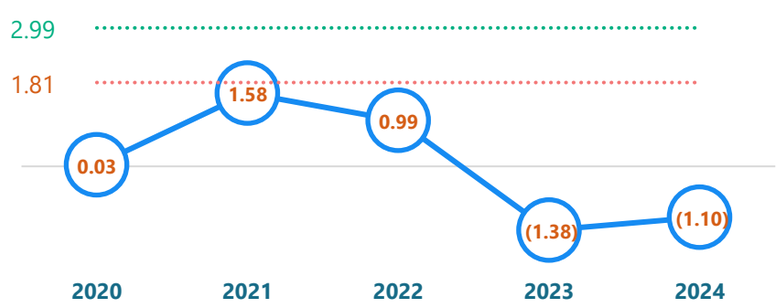
DT thuần — *2024*: **30.3** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 7.70 ▲ 34.1%

LN sau thuế — *2024*: **-16.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.70 ▼ 4.8%

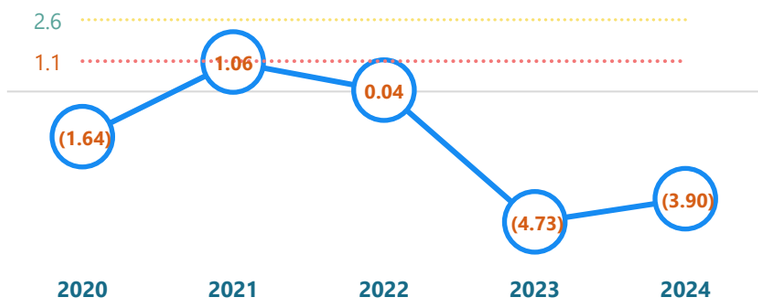
ROE — 2024: **-33.8%**; +/- YoY ▼ 9.6%

ROA — 2024: **-14.4%**; +/- YoY ▼ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



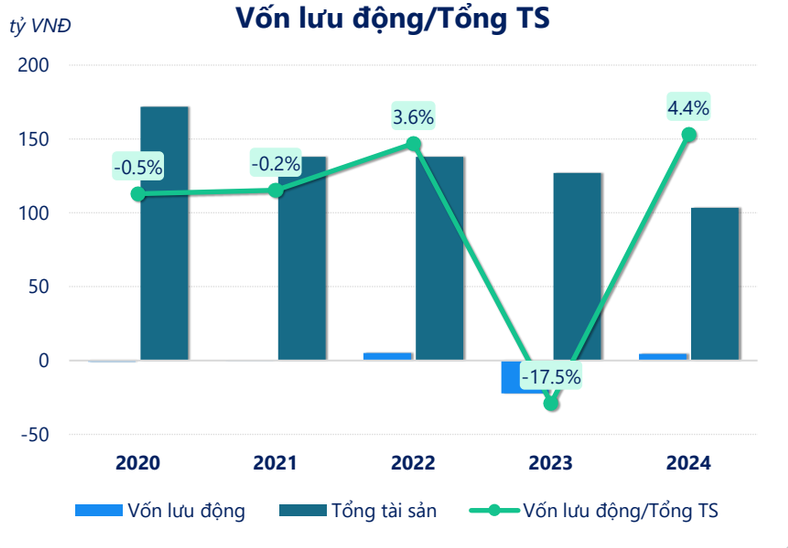
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CPA** năm **2024** đạt **-1.10**, **cao hơn** so với năm 2023 (-1.38). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

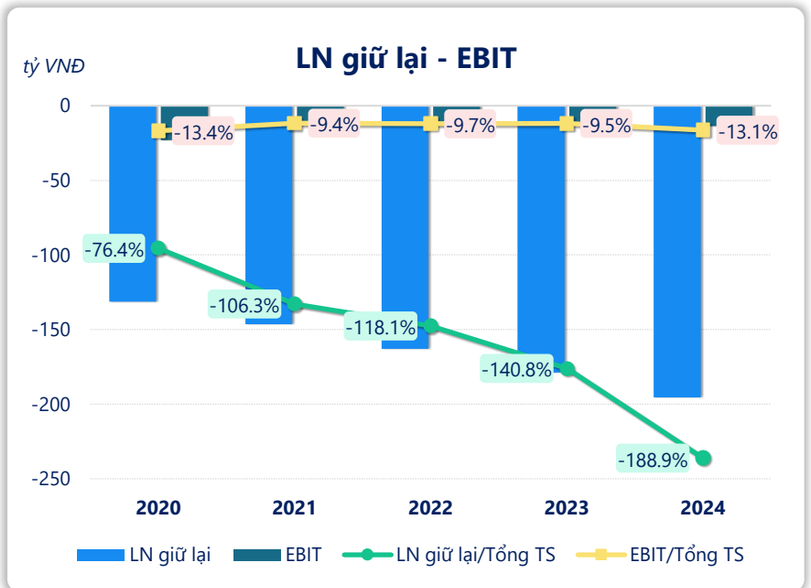
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -3.90 < 1.1**, cho thấy **CPA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **CPA** ghi nhận doanh thu thuần **30.30** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-16.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.1%** và **giảm 4.84%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -33.8% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Cà phê Phước An (UPCOM: CPA)

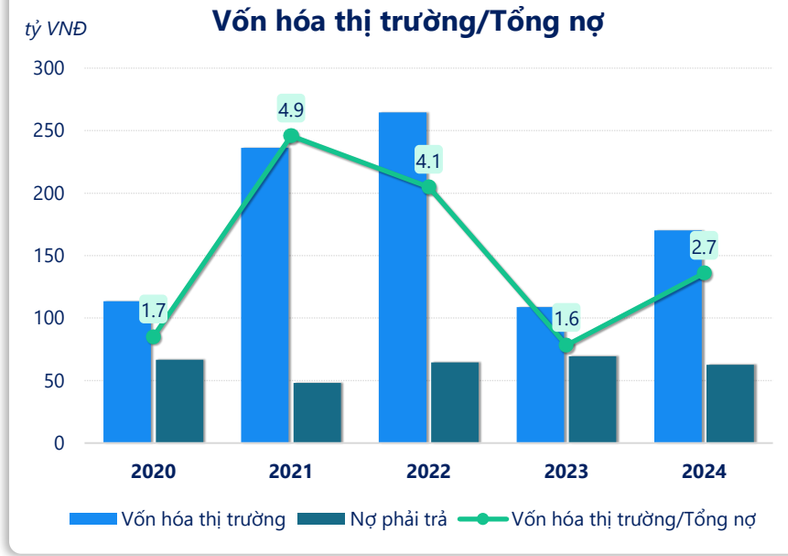


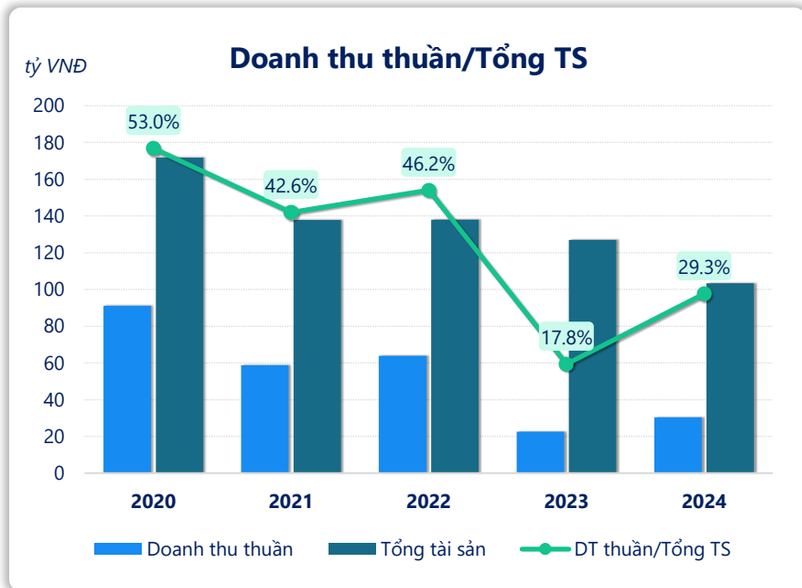


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.72, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**107**	**127**	**-15.6%**
Tài sản ngắn hạn	32.8	42.1	-21.9%
Tiền và tương đương tiền	4.42	3.30	33.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.93	15.8	-62.3%
Hàng tồn kho	22.4	22.9	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.10	-7.6%
Tài sản dài hạn	**74.3**	**84.9**	**-12.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	65.9	75.8	-13.1%
Bất động sản đầu tư	6.62	7.38	-10.3%
Tài sản dở dang	1.35	1.08	25.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.41**	**0.56**	**-27.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.2	69.4	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**61.2**	**64.2**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	39.2	-10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.53	4.31	28.3%
Nợ dài hạn	5.05	5.20	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.9**	**57.5**	**-29.0%**
Vốn chủ sở hữu	**40.9**	**57.5**	**-29.0%**
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**91.1**	**58.7**	**63.8**	**22.6**	**30.3**
Giá vốn hàng bán	84.4	54.7	63.9	19.4	23.6
Lợi nhuận gộp	**6.68**	**3.97**	**-0.09**	**3.21**	**6.75**
Doanh thu HĐTC	0.08	0.06	0.09	0.07	0.09
Chi phí TC	3.98	2.33	3.03	3.86	3.08
Chi phí lãi vay	**3.90**	**2.33**	**3.03**	**3.86**	**3.08**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.28	1.44	0.64	0.52	0.45
Chi phí QLDN	25.6	10.5	10.3	15.9	20.6
LN thuần từ HĐKD	**-25.1**	**-10.2**	**-13.9**	**-17.0**	**-17.3**
Lợi nhuận khác	-1.87	-5.02	-2.46	1.15	0.70
LN trước thuế	**-27.0**	**-15.2**	**-16.4**	**-15.9**	**-16.6**
Lợi nhuận sau thuế	**-27.0**	**-15.2**	**-16.4**	**-15.9**	**-16.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-27.0**	**-15.2**	**-16.4**	**-15.9**	**-16.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.39	15.4	4.38	8.02	5.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	-3.62	-9.71	-4.19	-0.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.30	-8.14	7.78	-9.10	-4.17
Tiền đầu kỳ	2.89	2.50	6.11	8.56	3.30
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.40**	**3.62**	**2.45**	**-5.26**	**1.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2.50	6.11	8.56	3.30	4.42